

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (API)

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương

Ngày 29/12/2023	5,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	1.8%	-

DT thuần 2023	193
tỷ VNĐ	
YoY: ▼590 -75.3%	

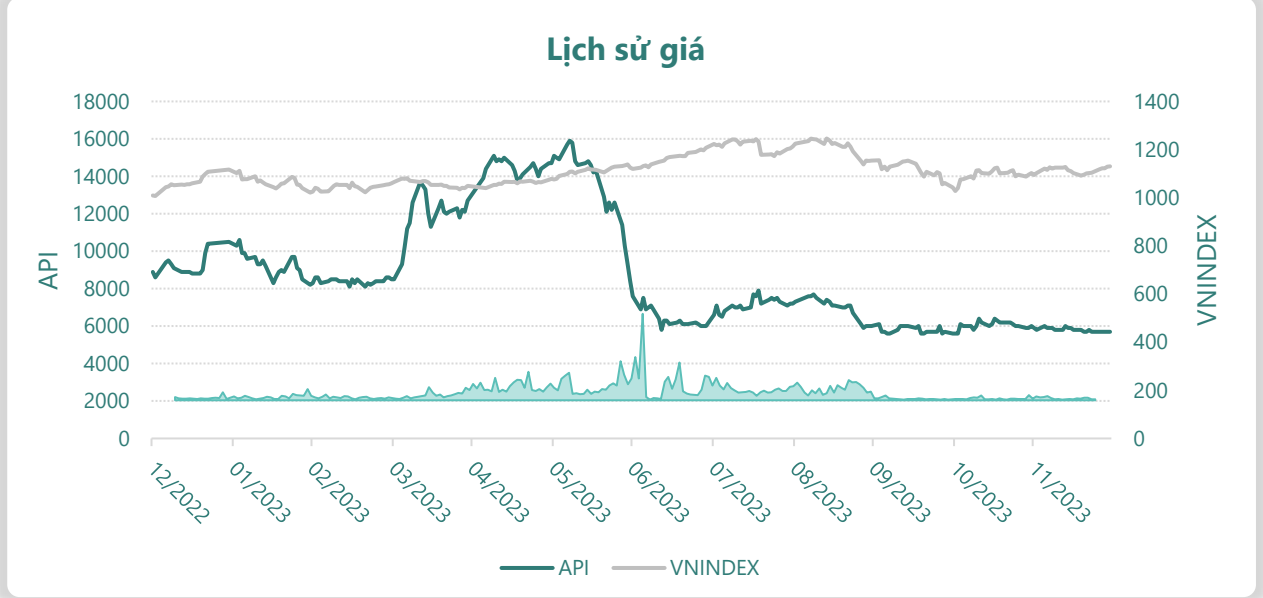
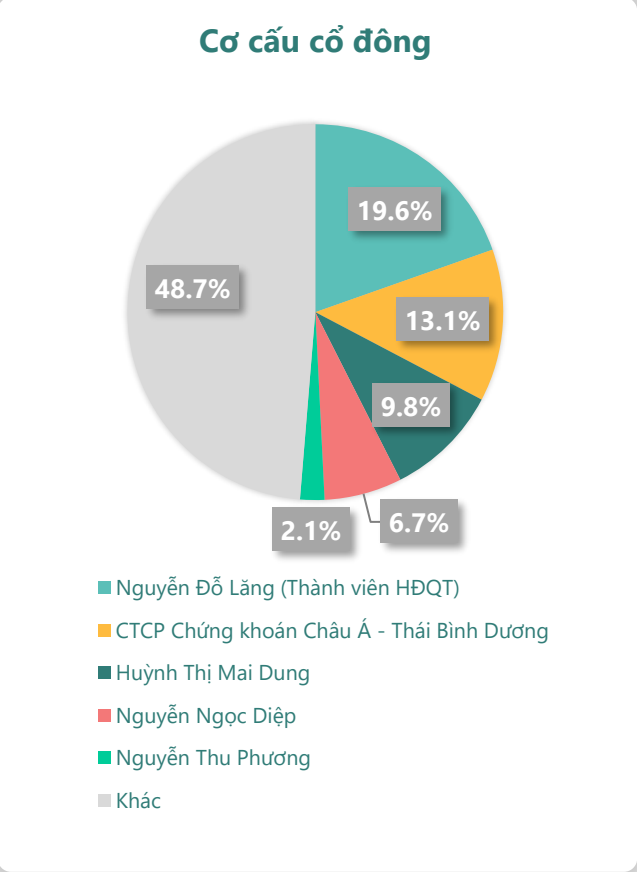
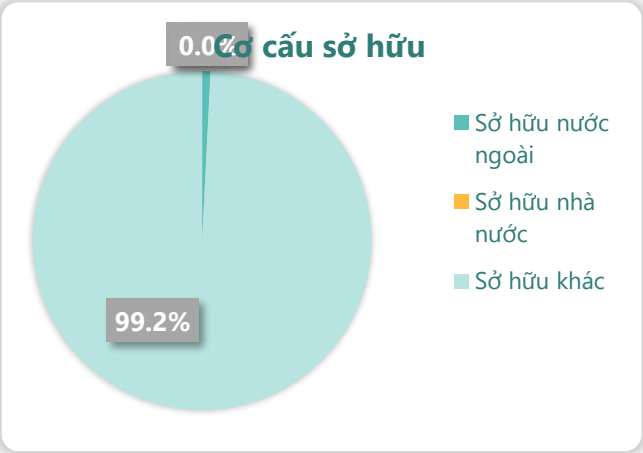
LN thuần 2023	-40.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼193 -127%	

LN sau thuế 2023	-53.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▼175 -144%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	6.5%
YoY: +/- ▼ 18.3%	

ROE 2023	-5.8%
YoY: +/- ▼ 19.1%	

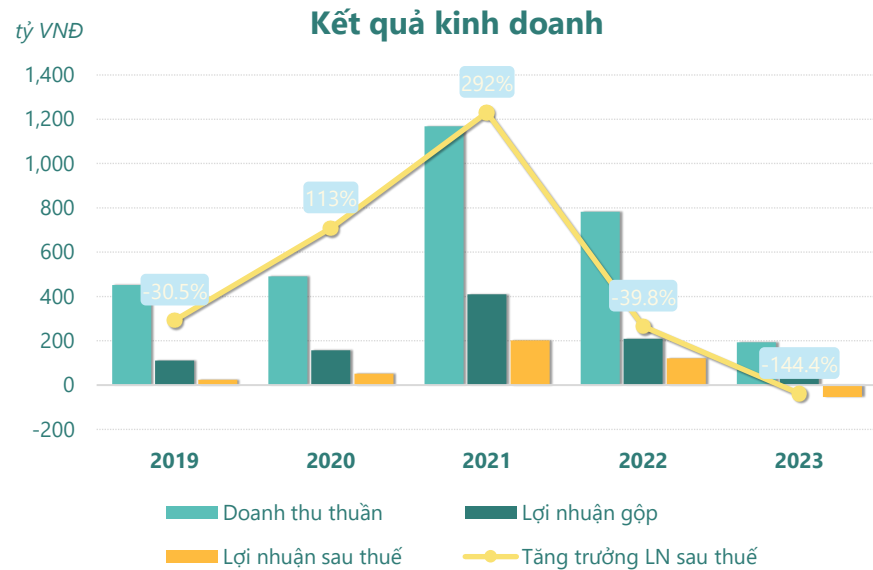
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	479
Số lượng CPLH (CP)	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	328,475
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.20
EPS	-580
P/E	-9.8



Kết quả kinh doanh API năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 75.3% chỉ còn 193.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 144% chỉ còn -53.82 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -5.83% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

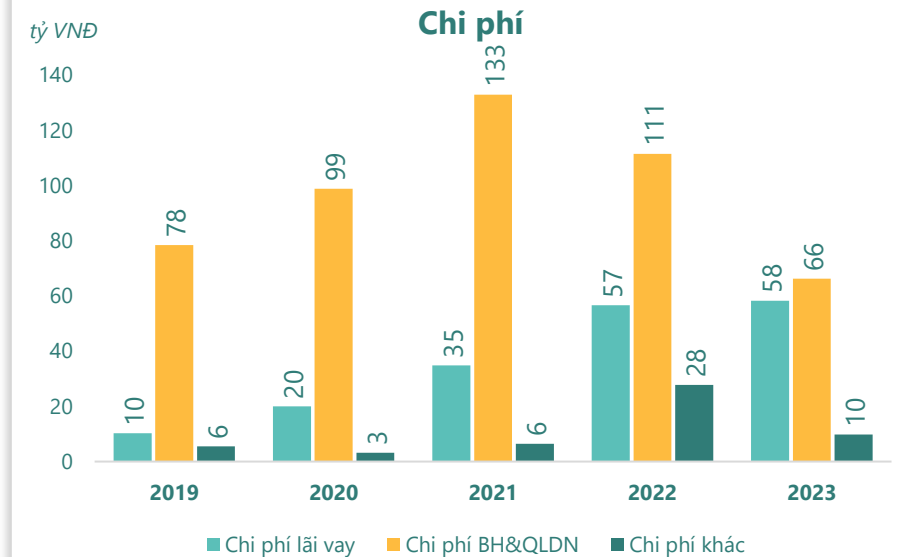
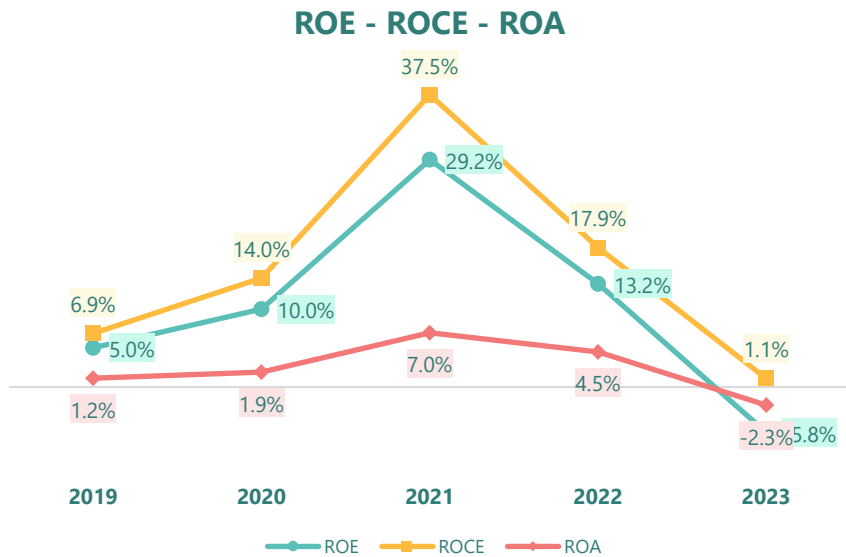
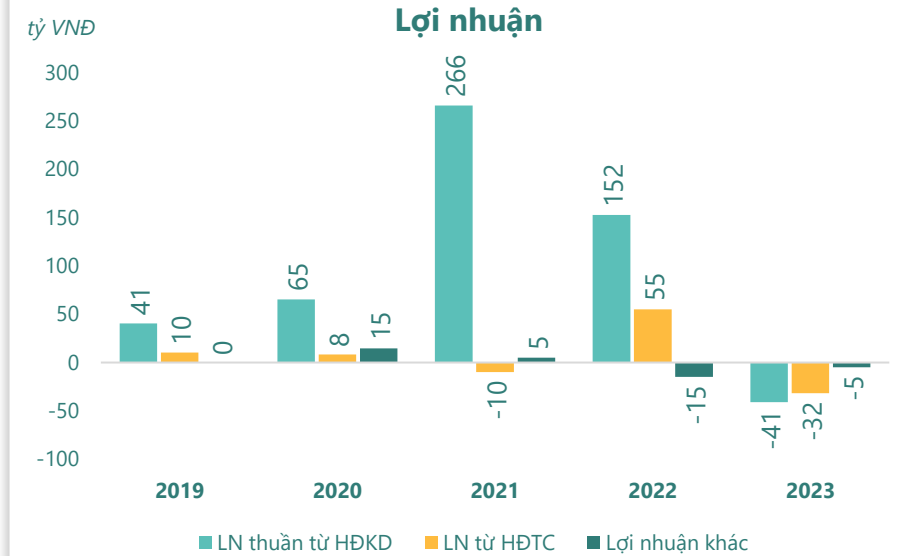
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của API năm 2023 giảm đi 193.4 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 40.91 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 58.30 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 66.19 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 9.85 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

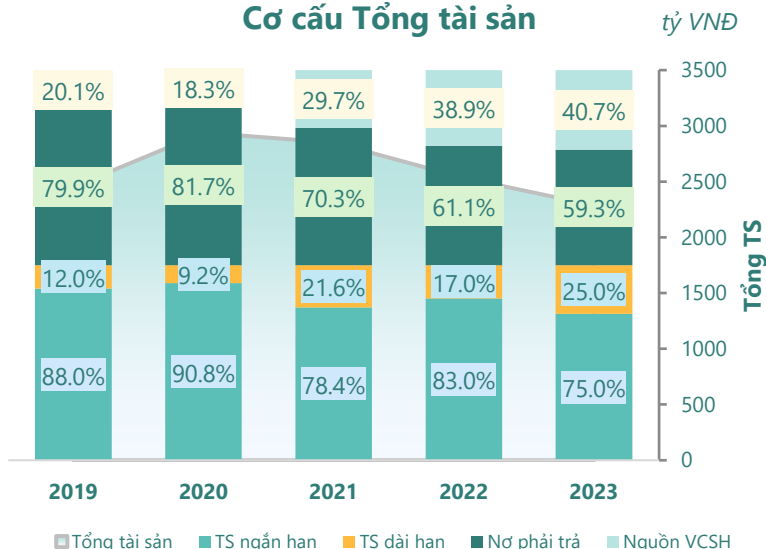
ROE của API năm 2023 giảm so với năm trước còn -5.83%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



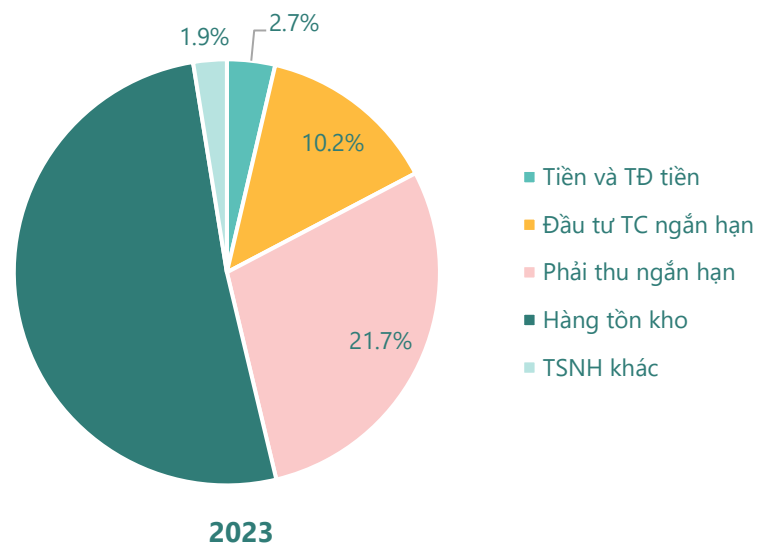


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

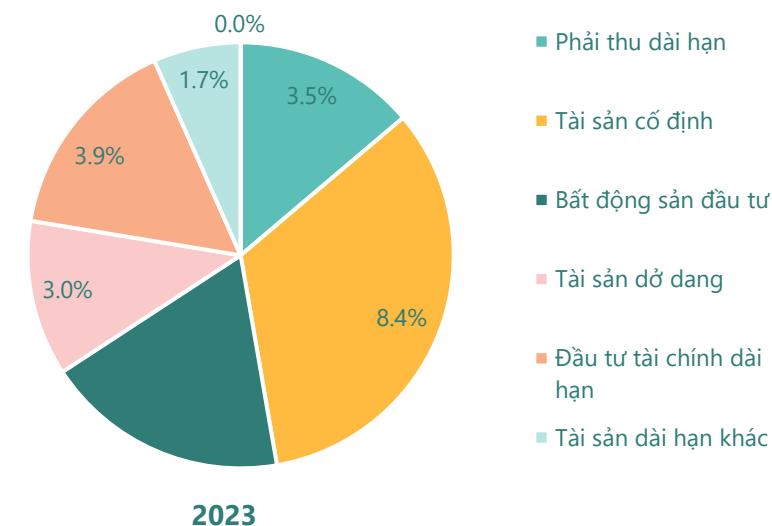
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của API năm 2023 đạt 2,286 tỷ đồng, giảm 9.80% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của API năm 2023 giảm 18.5% so với năm trước, đạt 1,714 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 75.0% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 38.4%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

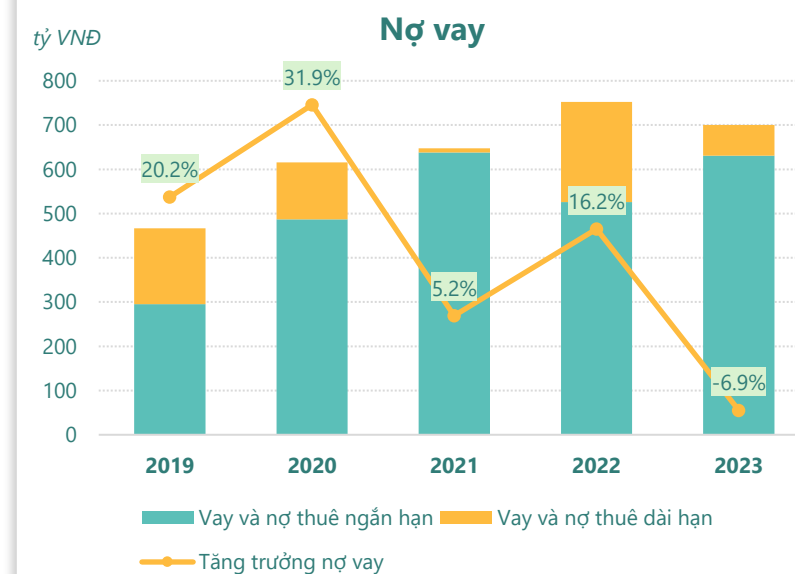
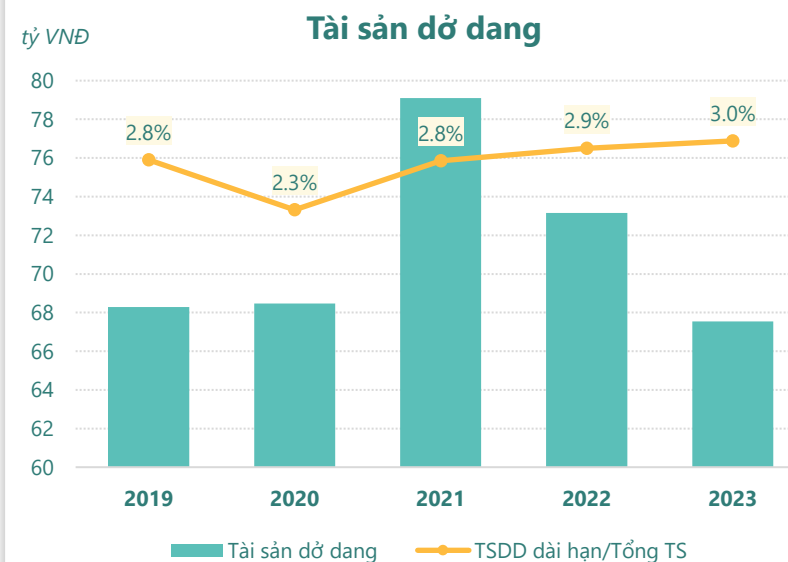
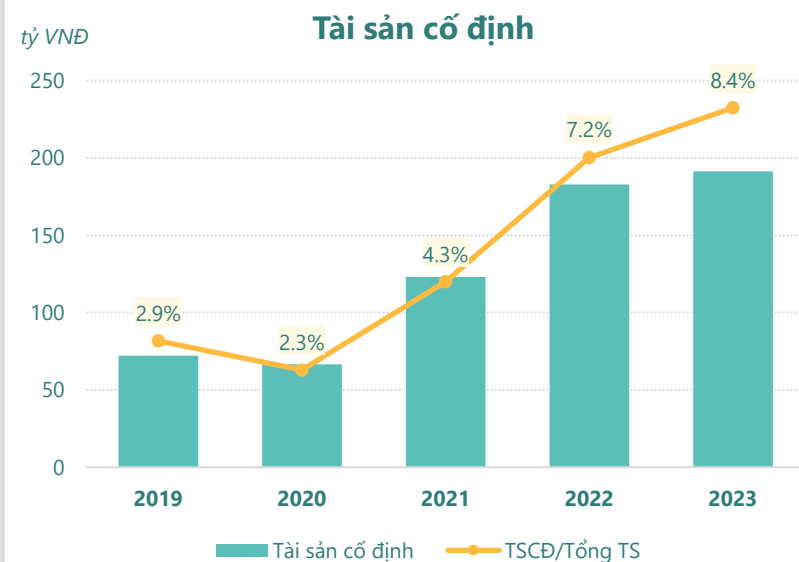
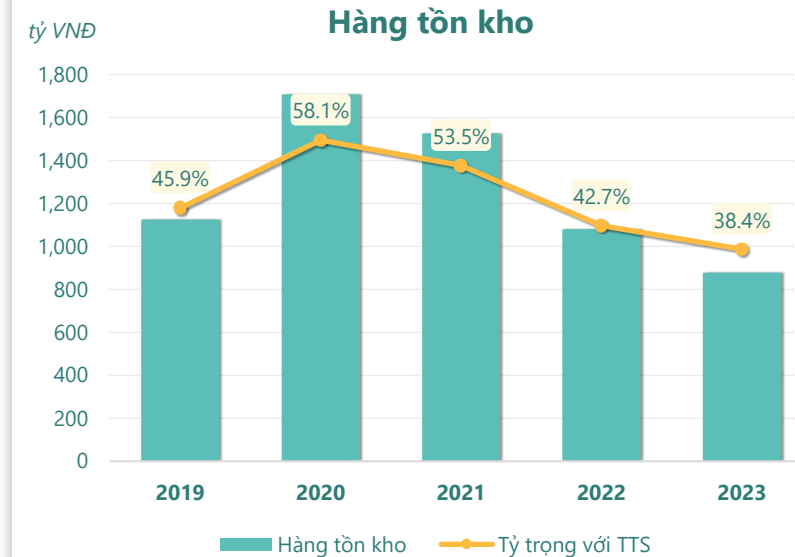
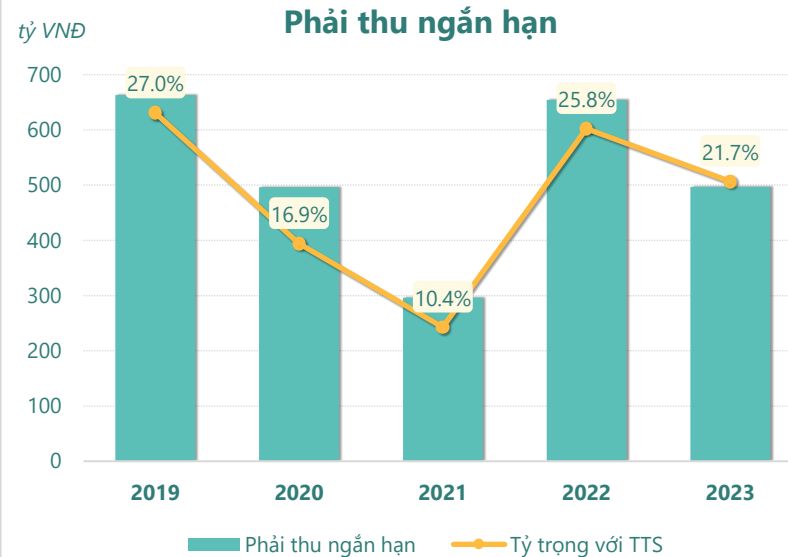
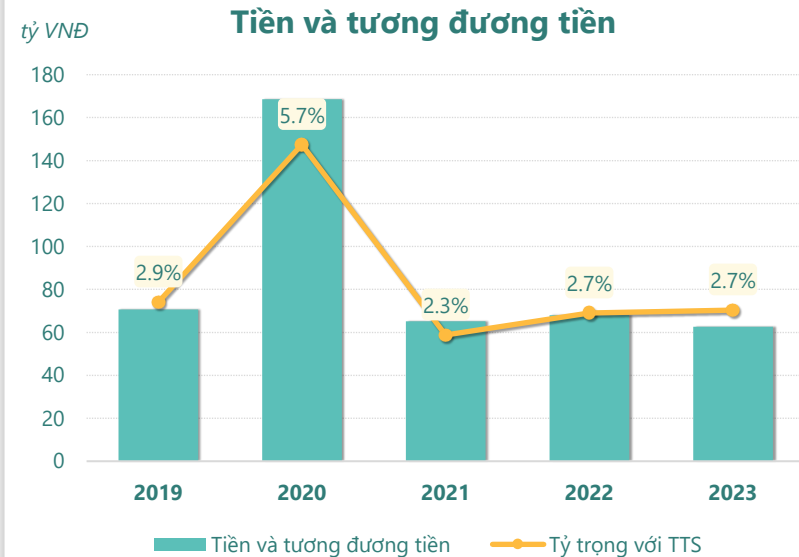
Tài sản dài hạn tăng trưởng 32.3% so với năm trước và đạt 571.8 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 25.0% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 8.37%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





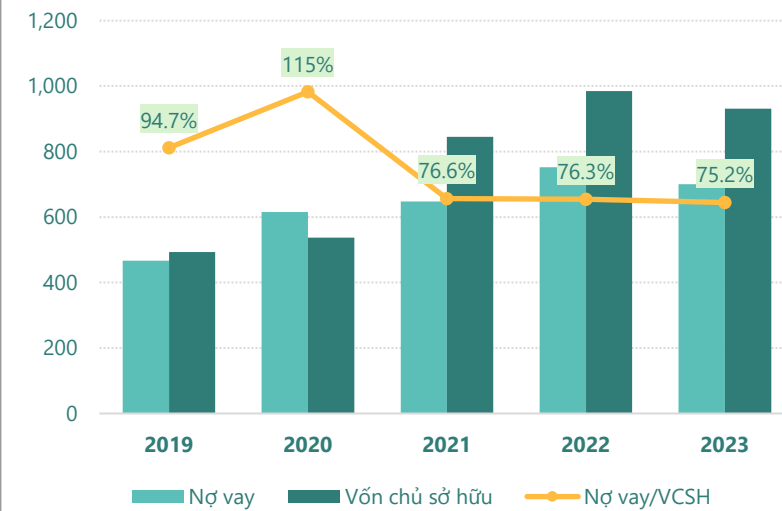
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



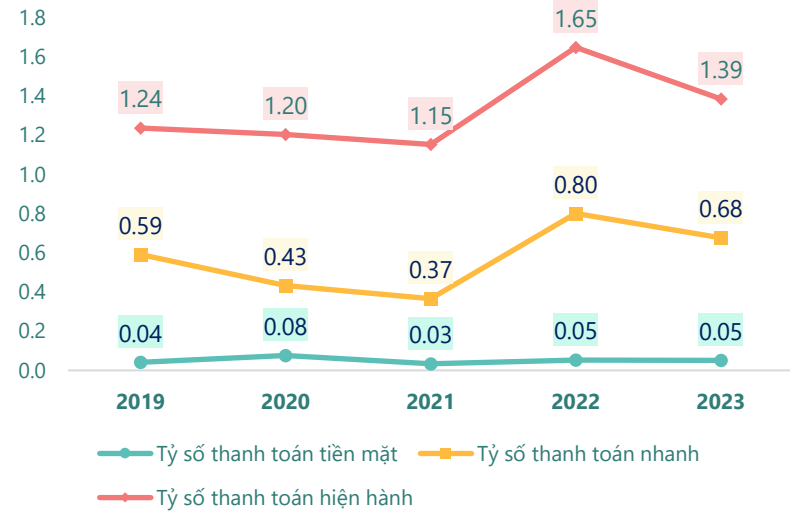
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

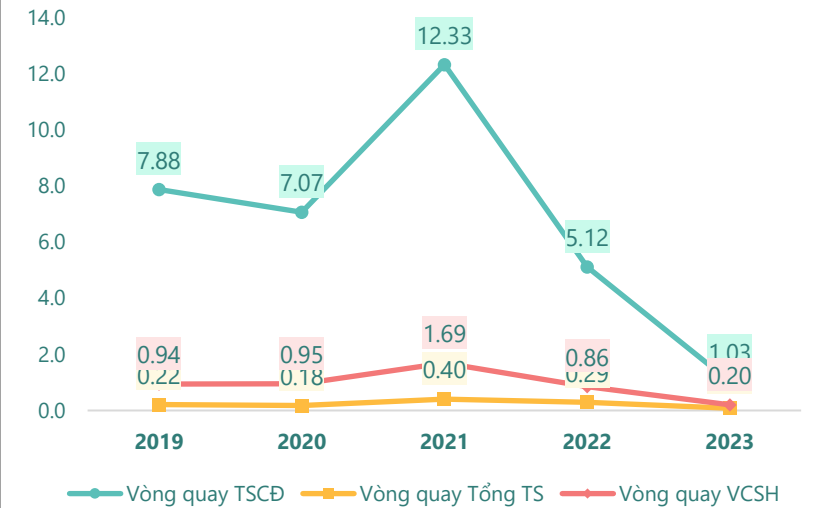
tỷ VNĐ



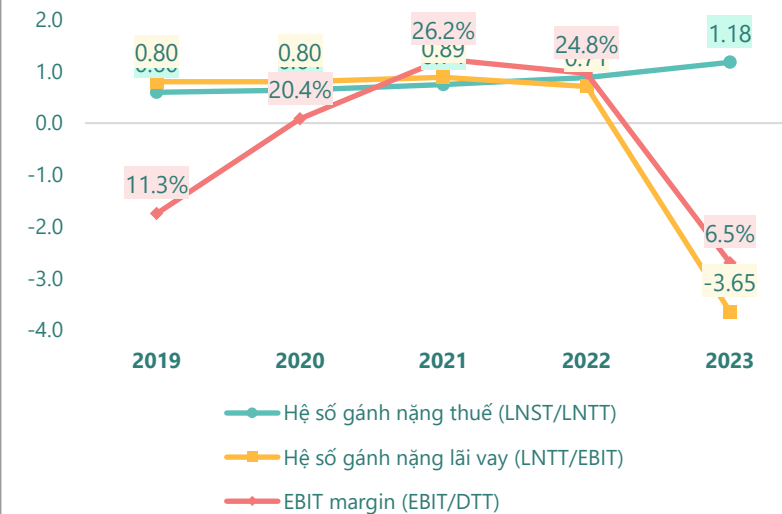
Chỉ số thanh khoản



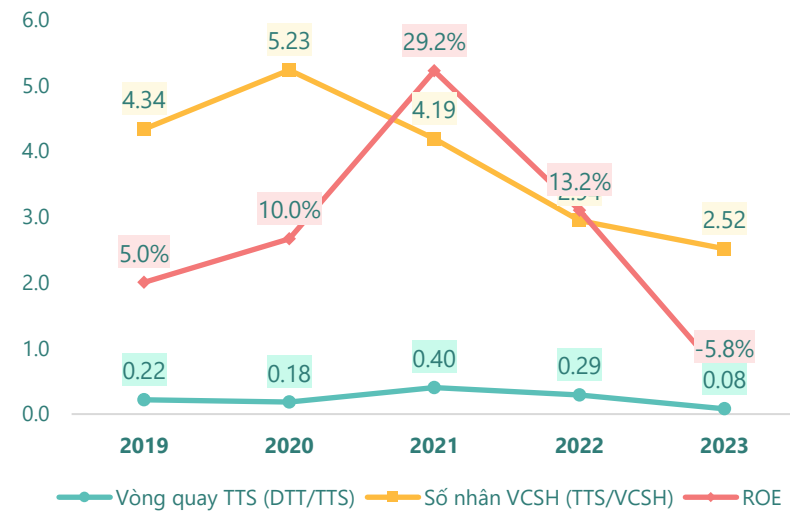
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

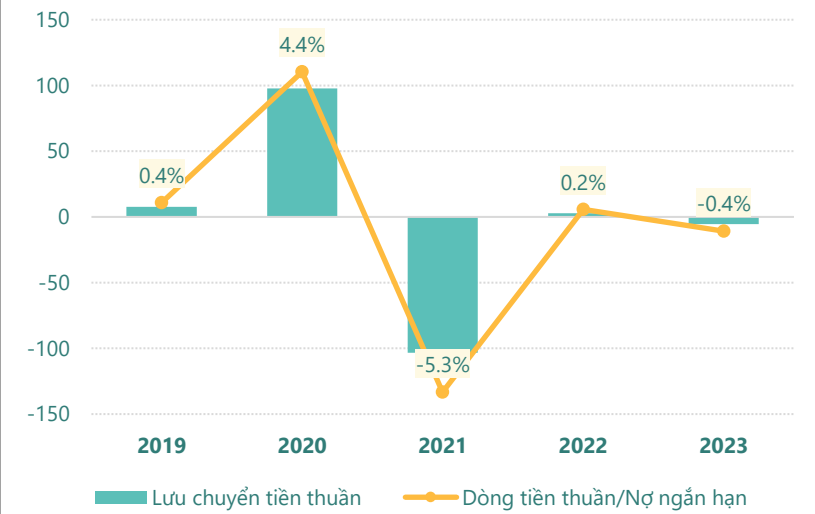


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	490	1,168	783	193
Giá vốn hàng bán	333	759	573	137
Lợi nhuận gộp	157	409	209	56.6
Doanh thu HĐTC	28.0	22.4	114	49.2
Chi phí TC	19.8	32.4	59.4	81.0
Chi phí lãi vay	20.0	34.9	56.6	58.3
LN trong công ty LKLD	-1.03	-0.44	-0.15	0.49
Chi phí bán hàng	27.8	65.9	54.7	23.8
Chi phí QLDN	70.9	67.0	56.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	65.3	266	152	-40.9
Lợi nhuận khác	14.7	5.14	-15.0	-4.85
LN trước thuế	80.0	271	137	-45.8
Lợi nhuận sau thuế	51.4	202	121	-53.8
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	201	121	-55.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	-215	-111	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	-27.0	-37.6	108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	138	151	-51.8
Tiền đầu kỳ	70.7	169	65.1	68.0
Lưu chuyển tiền thuần	97.8	-103	2.88	-5.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	65.1	68.0	62.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,939	2,850	2,534	2,286
Tài sản ngắn hạn	2,669	2,235	2,102	1,714
Tiền và tương đương tiền	169	65.1	68.0	62.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	286	248	234
Phải thu ngắn hạn	496	297	654	497
Hàng tồn kho	1,709	1,526	1,081	877
Tài sản ngắn hạn khác	73.8	62.0	51.3	43.6
Tài sản dài hạn	270	615	432	572
Phải thu dài hạn	53.4	351	121	79.0
Tài sản cố định	66.6	123	183	191
Bất động sản đầu tư	0	0	0	106
Tài sản dở dang	68.5	79.1	73.2	67.5
Đầu tư tài chính dài hạn	7.32	6.89	10.2	90.1
Tài sản dài hạn khác	74.3	55.1	45.3	38.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,402	2,005	1,549	1,355
Nợ ngắn hạn	2,217	1,939	1,275	1,237
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	638	526	631
Phải trả người bán ngắn hạn	232	228	188	105
Nợ dài hạn	184	66.1	274	118
Vay và nợ thuê dài hạn	128	9.57	226	69.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	845	985	931
Vốn chủ sở hữu	537	845	985	931
Vốn điều lệ	364	382	841	841
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0